

Đơn vị: Trường MN Hai Bà Trưng
Chương: 622

Biểu số 3

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo QĐ số /QĐ-MNHBT ngày tháng 6 năm 2026 của Trường mầm non Hai Bà Trưng)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
A	Quyết toán thu các khoản đóng góp	1.312.286.500	1.312.286.500
1	<u>QT các khoản thu tự nguyện</u>	0	0
2	<u>QT các khoản thu theo nghị quyết 30 của UBND tỉnh</u>	1.312.286.500	1.312.286.500
2.1	Dịch vụ vệ sinh lớp học	40.579.000	40.579.000
2.2	Dịch vụ tiền ăn Bán trú (Bao gồm cả chất đốt)	798.245.000	798.245.000
2.3	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học ngày thứ 7 và ngày hè	58.080.000	58.080.000
2.4	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú	157.590.000	157.590.000
2.5	Dịch vụ nấu ăn	146.600.000	146.600.000
2.6	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	61.100.000	61.100.000
2.7	Dịch vụ làm mát bằng điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	22.425.000	22.425.000
2.8	Dịch vụ nước cho học sinh	27.667.500	27.667.500
B	Quyết toán chi các khoản đóng góp	1.312.286.500	1.312.286.500
1	<u>QT chi các khoản thu tự nguyện</u>		0
2	<u>QT chi các khoản thu theo nghị quyết 09 của UBND tỉnh</u>	1.312.286.500	1.312.286.500
2.1	Dịch vụ vệ sinh lớp học	40.579.000	40.579.000
	* Chi mua dụng cụ lao động, vật tư phục vụ công tác vệ sinh (chổi quét nước, chổi quét nhà, giấy vệ sinh,...)	29.329.000	29.329.000
	* Chi hỗ trợ dọn vệ sinh các lớp	11.250.000	11.250.000
2.2	Dịch vụ tiền ăn Bán trú (Bao gồm cả chất đốt)	798.245.000	798.245.000
	* Chi trả tiền mua thực phẩm, gia vị,... nấu ăn cho trẻ	721.056.200	721.056.200
	* Chi trả tiền chất đốt	77.188.800	77.188.800
	* Chi khác (Trả lại số buổi HS nghỉ)	0	0
2.3	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học ngày thứ 7 và ngày hè	58.080.000	58.080.000
	* Chi trả lương giáo viên đi làm ngày thứ 7	42.968.000	42.968.000
	* Chi trả lại tiền thừa	15.112.000	15.112.000
2.4	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú	157.590.000	157.590.000
	* Chi trả công trực trua cho giáo viên trực tiếp chăm sóc trẻ, công tác quản lý chung	153.020.000	153.020.000
	* Chi khác (Trả lại số buổi HS nghỉ)	4.570.000	4.570.000
2.5	Dịch vụ nấu ăn	146.600.000	146.600.000
	* Chi trả lương nhân viên trường đóng BHXH	146.600.000	146.600.000
	* Chi khác		0
2.6	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	61.100.000	61.100.000

	* Chi mua tủ nấu cơm bằng ga	28.900.000	28.900.000
	* Chi mua chăn chiếu, ca cốc, bát thìa...	21.099.400	21.099.400
	* Chi mua giẻ rửa bát, dầu rửa bát,...sửa chữa mái xay thịt	11.100.600	11.100.600
2.7	Dịch vụ làm mát bằng điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	22.425.000	22.425.000
	* Chi nộp tiền điện điều hòa	10.063.200	10.063.200
	* Chi sửa điều hòa cho các lớp	12.361.800	12.361.800
2.8	Dịch vụ nước cho học sinh	27.667.500	27.667.500
	* Chi nộp tiền nước sinh hoạt	27.667.500	27.667.500
	Số dư chuyển sau	0	0